

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN 32

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
đã được kiểm toán**



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	3 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	4 - 7
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 8
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 9
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10- 31



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Ban điều hành Công ty Cổ phần 32 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2017, kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần 32 là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2799/QĐ-BQP ngày 03 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng. Căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103009178 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 09 tháng 05 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 68.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 68.000.000.000 VND, tương đương 6.800.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

Trụ sở chính của Công ty tại 170 đường Quang Trung, quận Gò Vấp, TP HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất giày dép, hàng may mặc, sản phẩm từ plastic; sản xuất, mua bán, gia công sản phẩm nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị phụ tùng ngành may, da giày - nhựa và bảo hộ lao động, đồng phục. Kinh doanh bất động sản, may trang phục, sản xuất sản phẩm từ da lông thú, sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự (không tái chế phế thải, tẩy nhuộm, hồ, in và không gia công hàng đã qua sử dụng)

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp:

- Chi nhánh Hà Nội.

- Chi nhánh Đắk Lắk

Danh sách các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp 1

- Xí nghiệp 3

- Xí nghiệp 5

- Xí nghiệp 7

- Xí nghiệp Thương Mại

- Cửa hàng giới thiệu sản phẩm

5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2017 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ban điều hành Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Hội đồng Quản trị và Ban điều hành:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Vũ Xuân Tạo	Chủ tịch
Ông Trần Văn Toàn	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Thế Anh	Thành viên
Ông Trần Bá Thượng	Thành viên
Bà Trần Thị Bình	Thành viên

Các thành viên của Ban điều hành bao gồm:

Ông Vũ Xuân Tạo	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thế Anh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Thành Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Bình	Kế toán trưởng kiêm trưởng phòng TC-KT

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Vũ Ngọc Bồn

Trưởng Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Dũng Khải

Thành viên BKS

Bà Đặng Thị Thúy Hà

Thành viên BKS

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban điều hành đối với Báo cáo tài chính

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2017 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

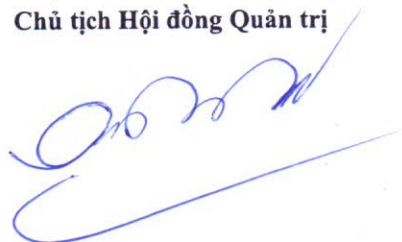
Phê duyệt các báo cáo tài chính

Ban điều hành Công Ty Cổ Phần 32 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty.

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Vũ Xuân Tạo

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2018

TM. Ban Điều hành

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Vũ Xuân Tạo

Số : 106.../BCKT/TC/2018/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

- Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần 32
- Ban điều hành Công ty Cổ Phần 32

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công Ty Cổ phần 32, được lập ngày 30 tháng 01 năm 2018 từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần 32 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 12... tháng 3... năm 2018

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Phó Tổng Giám đốc



LÊ VĂN TUẤN

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0479-2018-142-1

Kiểm toán viên

LÊ KIM NGỌC

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0181-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		374.126.689.644	343.278.704.305
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		145.658.316.125	139.773.542.715
1. Tiền	111	1	50.952.816.125	10.068.042.715
2. Các khoản tương đương tiền	112	2	94.705.500.000	129.705.500.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		97.944.557.815	76.036.206.848
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	88.644.115.857	69.386.457.613
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	1.821.931.000	3.989.892.286
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	5	18.134.891.501	11.470.850.827
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	1.936.207.259	1.445.737.959
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(12.592.587.802)	(10.256.731.837)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		130.440.960.114	120.913.598.151
1. Hàng tồn kho	141	8	134.215.843.846	125.115.272.371
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	9	(3.774.883.732)	(4.201.674.220)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		82.855.590	6.555.356.591
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			831.356.682
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			4.124.001.886
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	10	82.855.590	1.599.998.023
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		126.865.638.713	121.726.088.546
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

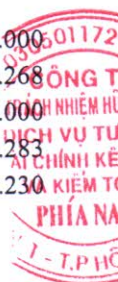
Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
II. Tài sản cố định	220		109.272.590.191	108.869.624.610
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	109.129.265.191	108.869.624.610
- Nguyên giá	222		224.452.709.589	216.229.915.898
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(115.323.444.398)	(107.360.291.288)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	143.325.000	
- Nguyên giá	228		183.482.600	36.482.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(40.157.600)	(36.482.600)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.020.478.522	941.206.300
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	7.020.478.522	941.206.300
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.572.570.000	10.572.570.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	10.572.570.000	10.572.570.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			1.342.687.636
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			1.342.687.636
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		500.992.328.357	465.004.792.851

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		324.709.022.028	301.602.887.181
I. Nợ ngắn hạn	310		322.279.643.528	299.173.508.681
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	58.450.501.923	65.386.039.507
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	4.909.028.448	9.262.713.014
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4.411.629.673	7.781.741.935
4. Phải trả người lao động	314	18	21.241.957.529	23.992.682.511
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	573.696.546	311.733.895
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	20	88.660.100.418	79.149.207.038
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	718.184.320	250.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	12.384.172.296	10.165.212.268
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	130.000.000.000	100.100.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			1.607.320.283
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	930.372.375	1.166.858.230
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2.429.378.500	2.429.378.500
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	2.429.378.500	2.429.378.500
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		176.283.306.329	163.401.905.670
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	176.299.950.329	162.842.495.448
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		68.000.000.000	68.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		68.000.000.000	68.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		68.569.088.824	55.852.411.894
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.730.861.505	38.990.083.554
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.795.839.479	11.544.720.897
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.935.022.026	27.445.362.657
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(16.644.000)	559.410.222
1. Nguồn kinh phí	431		(16.644.000)	559.410.222
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		500.992.328.357	465.004.792.851

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2018

TM. Ban điều hành

Chủ tịch HĐQT

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Đặng Kiều Khanh

Trần Thị Bình



Vũ Xuân Tạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Chỉ tiêu			Đơn vị tính: VND	
	Mã số Thuyết minh		Năm 2017	Năm 2016
	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	611.910.105.351	629.259.462.639
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	89.387.728	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		611.820.717.623	629.259.462.639
4. Giá vốn hàng bán	11	3	546.258.715.162	563.614.430.007
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		65.562.002.461	65.645.032.632
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	13.606.376.831	15.651.387.122
7. Chi phí tài chính	22	5	512.163.234	665.605.942
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	
8. Chi phí bán hàng	25	6	6.871.193.981	6.437.313.752
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	29.728.199.455	31.083.611.651
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26))	30		42.056.822.622	43.109.888.409
11. Thu nhập khác	31	8	67.269.183	138.151.279
12. Chi phí khác	32	9	179.126.021	201.100
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(111.856.838)	137.950.179
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		41.944.965.784	43.247.838.588
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	6.501.943.758	7.307.814.385
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			(533.338.454)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		35.443.022.026	36.473.362.657
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	11	5.212	5.364
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2018

TM. Ban điều hành

Chủ tịch HĐQT

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đặng Kiều Oanh

Đặng Kiều Oanh

Trần Thị Bình

Trần Thị Bình



CHỦ TỊCH HĐQT
Vũ Xuân Tạo

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu từ bán hàng , CCDV và DT khác	01		599.125.459.067	580.251.850.727
2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa , DV	02		(406.772.379.626)	(411.134.472.822)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(137.396.732.624)	(137.274.044.572)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(7.788.551.959)	(4.600.271.498)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		24.858.222.422	28.188.163.257
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(78.705.469.154)	(86.710.647.023)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(6.679.451.874)	(31.279.421.931)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.041.242.456)	(23.738.391.982)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		59.090.909	46.963.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.606.376.831	15.371.565.018
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.375.774.716)	(8.319.863.328)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của các DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		140.000.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(110.100.000.000)	(79.900.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.960.000.000)	(14.105.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14.940.000.000	(94.005.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5.884.773.410	(133.604.685.259)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		139.773.542.715	273.378.227.974
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		145.658.316.125	139.773.542.715

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2018

TM. Ban điều hành

Chủ tịch HĐQT

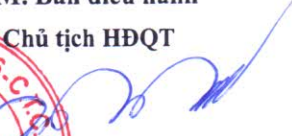
Người lập biểu

Kế toán trưởng


Đặng Kiều Anh


Trần Thị Bình




Xuân Tạo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần 32 là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2799/QĐ-BQP ngày 03 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng. Căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103009178 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 09 tháng 05 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 68.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 68.000.000.000 VND, tương đương 6.800.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

Trụ sở chính của Công ty tại 170 đường Quang Trung, quận Gò Vấp, TP HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất giấy dép, hàng may mặc, sản phẩm từ plastic; sản xuất, mua bán, gia công sản phẩm nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị phụ tùng ngành may, da giày - nhựa và bảo hộ lao động, đồng phục. Kinh doanh bất động sản, may trang phục, sản xuất sản phẩm từ da lông thú, sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự (không tái chế phế thải, tẩy nhuộm, hồ, in và không gia công hàng đã qua sử dụng)

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.

6. Tổng số lao động : 1.428 người

Trong đó: - Lao động gián tiếp: 140 người, lao động trực tiếp: 1.288 người.

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

Tuy nhiên Công ty Cổ phần 32 bán hàng hóa cho Chi nhánh Công ty Cổ phần 32 tại Đắk Lắk và Chi nhánh Công ty Cổ phần 32 tại Hà Nội, khoản nợ phải thu được ghi nhận tài khoản 136 (phải thu nội bộ);

- Công ty Cổ phần 32 ghi nhận các khoản nợ phải trả vào tài khoản 336 (phải trả nội bộ) của các xí nghiệp 32-1, xí nghiệp 32-3, xí nghiệp 32-5, xí nghiệp 32-7, Cửa hàng bán và giới thiệu sản phẩm Công ty Cổ phần 32, Xí nghiệp Thương mại Công ty Cổ phần 32, Chi nhánh Công ty Cổ phần 32 tại Đắk Lắk, Chi nhánh Công ty Cổ phần 32 tại Hà Nội.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.1 Chứng khoán kinh doanh: Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... với mục đích kinh doanh (chờ tăng giá bán kiếm lời).

2.2 Dự phòng đầu tư tài chính : Là dự phòng phần tổn thất do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;

- **Dự phòng đầu tư chứng khoán:** Là các loại chứng khoán do doanh nghiệp nắm giữ một cách hợp pháp, được tự do chuyển đổi trên thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính, có sự giảm giá; Mức trích lập là giá trị ghi sổ với giá trị thuần có thể thực hiện được; Doanh nghiệp trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán, thông thường là thời điểm cuối năm tài chính, trường hợp lập báo cáo tài chính giữa niên độ có sự biến động lớn về dự phòng thì có thể trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng về đầu tư chứng khoán tại ngày lập BCTC giữa niên độ.

- **Dự phòng đầu tư dài hạn:** Là khoản dự phòng do tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn từ khoản đầu tư này; Mức trích lập là giá trị khoản lỗ trên kết quả kinh của đơn vị nhận đầu tư tương đương với tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư tại thời điểm lập BCTC.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.3 Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1 Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

4.2 Phương tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền hay giá đích danh.

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng; Không lập dự phòng cho khoản mục chi phí SXKD dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn. Trong năm, Công ty đã lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính, ngày 26/04/2015 và được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 5 đến 50 năm
- Máy móc, thiết bị	từ 3 đến 20 năm
- Phương tiện vận tải	từ 6 đến 10 năm
- Thiết bị văn phòng	từ 3 đến 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	tùy thời gian được sử dụng

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Ghi nhận các khoản phải trả:

Cao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

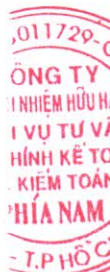
Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phản công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền	50.952.816.125	10.068.042.715
Tiền mặt (TK 111)	957.773.812	110.839.926
Tiền gửi ngân hàng (TK 112)	49.995.042.313	9.957.202.789
<u>Tiền gửi VND</u>	<u>48.375.566.931</u>	<u>1.329.481.269</u>
Trong đó:		
- Ngân hàng Công Thương - Sở Giao dịch II- CN TP.HCM	68.731.080	487.335.101
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - PGD Quang Trung	47.827.456.078	743.694.739
- Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam (Techcombank) - CN Quang Trung	479.379.773	67.904.064
<u>Tiền gửi ngoại tệ</u>	<u>1.619.475.382</u>	<u>8.627.721.520</u>
Trong đó:		
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - PGD Quang Trung	1.619.475.382	8.591.335.108
- Ngân hàng Công nghiệp và thương mại Trung Quốc (ICBC)-CN TP.HCM		24.830.333
2. Các khoản tương đương tiền (TK 128)	94.705.500.000	129.705.500.000
<u>Tiền gửi có kỳ hạn - NH TMCP Quân Đội -CN Quang Trung</u>	<u>94.705.500.000</u>	<u>129.705.500.000</u>
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn VND	94.705.500.000	129.705.500.000
Tổng cộng (1)+(2)	<u>145.658.316.125</u>	<u>139.773.542.715</u>

14. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào các đơn vị khác						
Cổ phiếu Ngân hàng Quân đội (1.437.707 cổ phiếu)	10.572.570.000	10.572.570.000		10.572.570.000	10.572.570.000	
Tổng cộng		<u>10.572.570.000</u>			<u>10.572.570.000</u>	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
+ Cục Quân Nhu - TCHC	35.174.877.618	21.114.667.753
+ CIPTA TRADING CITRA LTD.	4.876.299.863	1.608.566.004
+ EYTYS AB	1.916.086.935	6.434.505.327
+ Fresh Footwear	3.684.908.752	
+ D Jacobsons & Sons LTD	15.058.068.678	
+ GIOSEPPO, S.L.U	11.820.465.257	12.316.823.369
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	16.113.408.754	27.911.895.160
Cộng	88.644.115.857	69.386.457.613
4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán:		
+ Công ty TNHH Thiết bị Khang Minh VINA	250.000.000	
+ Peer Moideen Tanners	337.507.657	110.500.044
+ SUN T.L.C Co., LTD	883.456.585	2.508.147.541
+ MAIDEEN Leathers		217.579.970
+ Sunrise Exports		
- Các khoản trả trước cho người bán khác:	350.966.758	1.153.664.731
Cộng	1.821.931.000	3.989.892.286
5. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN (TK 136)	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu các khoản công nợ chi nhánh Công ty Cổ phần 32 tại Đắk Lắk	5.778.468.411	5.675.368.662
- Phải thu các khoản công nợ chi nhánh Công ty Cổ phần 32 tại Hà Nội	12.356.423.090	5.795.482.165
Cộng	18.134.891.501	11.470.850.827
Công ty Cổ phần 32 bán hàng hóa cho Chi nhánh Công ty Cổ phần 32 tại Đắk Lắk và Chi nhánh Công ty Cổ phần 32 tại Hà Nội, khoản nợ phải thu được ghi nhận tài khoản 136 (phải thu nội bộ)		
6. PHẢI THU KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
Dự phòng		
Phải thu ngắn hạn khác	1.936.207.259	1.445.737.959
- Tạm ứng (TK 141)	567.170.600	786.410.508
Trong đó:		
+ Kho 690-CQN	100.000.000	100.000.000
+ Nguyễn Thị Linh	105.359.092	125.811.511
+ Nguyễn Đức Huệ	35.610.000	35.610.000
+ Ngô Thái Bảo	2.890.383	126.780.377
+ Phạm Văn Quang	191.300.000	192.584.000
+ Đặng Văn Thùy	62.603.087	65.857.127
- Thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK 244)	600.000.000	
+ Ký quỹ bảo lãnh dự thầu hàng BCA - Ngân hàng Quân Đội	600.000.000	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán					
		Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác (TK 138)		656.979.708		512.460.206	
Trong đó:					
+ Bộ Tư Lệnh Quân đoàn 4 - Tiền đặt cọc thuê đất	500.000.000		500.000.000		
+ Ngân hàng Techcombank Quang Trung, TP.HCM - Tiền điện nước	84.242.656				
+ Trường THPT Dân Lập Hồng Hà - Tiền điện nước	9.097.990		3.802.890		
- Bảo hiểm y tế (TK 3384)		112.056.951		126.533.862	
- Phải trả, phải nộp khác (TK 3388)				20.333.383	
+ SAHARA ENTERPRISES			20.333.383		
Cộng		1.936.207.259		1.445.737.959	
7. NỢ XẤU		Số cuối năm		Số đầu năm	
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (TK 2293)		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị nợ:					
+ Asco General Supplies (Far East) LTD		(157.711.488)			
+ BARCODE SHOES LTD		(399.622.640)			
+ BONIS S.p.a		(25.311.148)			
+ CIPTA TRADING CITRA LTD		(975.259.973)			
+ D Jacobsons & Sons LTD		(4.526.547.208)			
+ EYTYS AB		(383.217.387)			
+ Fresh Footwear		(736.981.750)			
+ GIOSEPPO, S.L.U		(3.546.139.577)			
+ Goldain BV		(142.758.000)			
+ International Lexelart Shoes group, SL		(205.463.104)			
+ Shoesmarker Group		(171.999.179)			
+ Khách hàng CPC (Heng Amnot-Borey Seng)		(232.840.713)			
+ Công ty TNHH May TM Thanh Trinh		(258.911.180)			
+ Công ty TNHH TM XNK Hồng Ngọc		(990.000)			
+ Công ty TNHH SX TM Giày dép Đô Ba		(328.095.000)			
+ Chị Đặng Thị Kiều Tiên		(3.176.580)			
+ Cửa hàng Xuân Chiến		(10.801.300)			
+ Chị Bích (Quảng Ngãi)		(60.330.250)			
+ Cửa hàng Khánh Linh 553		(72.566.430)			
+ Xí nghiệp may Cục hậu cần Quân khu 7		(134.891.100)			
+ Công ty TNHH MTV SXTM DV Minh Minh Hùng		(16.546.005)			
+ Nguyễn Thị Xuyên		(29.700.000)			
+ Anh Châu		(8.104.200)			
+ Chị Hy		(16.409.250)			
+ Chị Nụ (Đà Nẵng)		(9.706.440)			
+ Phạm Thị Lợi		(12.599.100)			
+ Trương Bá Ngọc		(10.220.970)			
+ Ông Bá		(6.774.000)			
+ Đoàn Công Cừ		(39.336.000)			
+ Vũ Thị Lan Phương		(32.400.000)			
+ Chị Phương (Đồng Nai)		(23.491.350)			
+ Phạm Thị Nga		(13.686.480)			
Cộng		(12.592.587.802)		(10.256.731.837)	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(8); (9)	HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	- Nguyên liệu, vật liệu (TK 152)	37.652.384.800	(887.373.159)	24.273.324.095	(1.778.629.356)
	- Công cụ, dụng cụ (TK 153)	198.647.921		247.367.024	
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (TK 154)	26.111.205.830		16.560.329.042	
	- Thành phẩm (TK 155)	62.358.276.828	(1.376.821.751)	76.877.918.124	(1.352.891.259)
	- Hàng hóa (TK 156)	10.810.000		0	
	- Hàng gửi bán (TK 157)	7.884.518.467	(1.510.688.822)	7.156.334.086	(1.070.153.606)
	Cộng	134.215.843.846	(3.774.883.732)	125.115.272.371	(4.201.674.220)

Ghi Chú:

(*) Giá trị hàng hóa ghi sổ hàng tồn kho kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ : 7.138.582.418 VND (Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Chặt hỏng, thanh lý, giảm giá,...).

13.	TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)		
	- Mua sắm TSCĐ (TK 2411)	2.181.533.922	425.702.300
	+ Phần mềm kế toán doanh nghiệp		117.600.000
	+ Mua khuôn sắt để giấy cho XN 7	60.720.000	88.440.000
	+ Lắp đặt thang máy tải cho CN Hà Nội		43.560.000
	+ Mua máy định hình ống ủng cho XN 1		176.102.300
	+ Mua máy ép logo cho XN 3	23.100.000	
	+ Nhập máy đùn cho XN 5, máy chặt cho XN 7	530.000.000	
	+ Mua máy may lập trình cho XN 5	322.822.500	
	+ Mua thùng phun sơn tự động cho XN 5	25.041.500	
	+ Mua thùng phun sơn tự động cho XN 1	25.041.500	
	+ Mua máy đùn và lò hấp hơi nước cho XN 5	209.000.000	
	+ Nhập máy sx dây lưng cho XN 3	730.888.600	
	+ Nhập máy ép dán để giấy cho XN 1	254.919.822	
	- Xây dựng cơ bản (TK 2412)	4.838.944.600	515.504.000
	+ Tư vấn kỹ thuật hội trường + kho Cty	134.242.200	15.504.000
	+ Xây dựng phòng trưng bày mẫu + kho Cty	4.204.702.400	
	+ Nhà chung cư Dĩ An - Tiền mua đất	500.000.000	500.000.000
	Cộng	7.020.478.522	941.206.300



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	105.947.940.492	98.822.134.304	7.339.025.677	4.120.815.425	216.229.915.898
2. Số tăng trong năm	494.566.364	8.109.136.418		109.090.909	8.712.793.691
- Mua trong năm		8.109.136.418		109.090.909	8.218.227.327
- Đầu tư XDCB hoàn thành	494.566.364				494.566.364
3. Số giảm trong năm		490.000.000			490.000.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		490.000.000			490.000.000
4. Số dư cuối năm	106.442.506.856	106.441.270.722	7.339.025.677	4.229.906.334	224.452.709.589
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	50.624.335.677	50.650.788.874	4.428.174.480	1.656.992.257	107.360.291.288
2. Khấu hao trong năm	2.080.416.085	5.627.128.569	332.172.272	175.241.740	8.214.958.666
- Khấu hao trong năm	2.080.416.085	5.627.128.569	332.172.272	175.241.740	8.214.958.666
3. Giảm trong năm		251.805.556			251.805.556
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		251.805.556			251.805.556
4. Số dư cuối năm	52.704.751.762	56.026.111.887	4.760.346.752	1.832.233.997	115.323.444.398
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	55.323.604.815	48.171.345.430	2.910.851.197	2.463.823.168	108.869.624.610
2. Tại ngày cuối năm	53.737.755.094	50.415.158.835	2.578.678.925	2.397.672.337	109.129.265.191

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.325.599.869 VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VNĐ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TK 213)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	36.482.600	36.482.600
2. Số tăng trong năm	147.000.000	147.000.000
- Mua trong năm	147.000.000	147.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		
- Tăng khác		
3. Số giảm trong năm		
- Thanh lý, nhượng bán		
4. Số dư cuối năm	183.482.600	183.482.600
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	36.482.600	36.482.600
2. Khấu hao trong năm	3.675.000	3.675.000
- Khấu hao trong năm	3.675.000	3.675.000
- Tăng khác		
3. Giảm trong năm		
- Thanh lý nhượng bán		
- Giảm khác		
4. Số dư cuối năm	40.157.600	40.157.600
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm		
2. Tại ngày cuối năm	143.325.000	143.325.000

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 36.482.600 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

15. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán ngắn hạn:				
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Công ty TNHH TM Thể thao Gốc Việt	4.864.798.652	4.864.798.652	4.956.481.005	4.956.481.005
+ Công ty TNHH SX&TM Hoàng Duy	7.049.761.610	7.049.761.610	5.721.512.320	5.721.512.320
+ HTX Cường Thịnh	4.644.343.375	4.644.343.375	4.376.207.916	4.376.207.916
+ Công ty CP Kim Hải Đông	9.387.032.152	9.387.032.152		
+ Công ty TNHH Hải Đông			20.556.510.802	20.556.510.802
- Phải trả các đối tượng khác	32.504.566.134	32.504.566.134	29.775.327.464	29.775.327.464
Cộng	58.450.501.923	58.450.501.923	65.386.039.507	65.386.039.507
16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN	Số cuối năm		Số đầu năm	
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số người mua trả tiền trước ngắn hạn :				
+ Công ty TNHH TM XNK VERTEX		850.000.000		850.000.000
+ Heng Amnot				1.559.276.381
+ Cục Kế hoạch - Tài chính, VKSND tối cao				3.072.000.000
+ Quân đội Nhân dân Lào		2.101.146.577		2.090.706.436
- Các khoản người mua trả tiền trước khác		1.957.881.871		1.690.730.197
Cộng		4.909.028.448		9.262.713.014
(10); (17) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP CHO NHÀ NƯỚC				
17. Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
- Thuế giá trị gia tăng	<u>(4.124.001.886)</u>	<u>6.818.763.355</u>	<u>1.555.973.530</u>	<u>1.138.787.939</u>
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (*)	<u>(4.124.001.886)</u>	<u>4.124.001.886</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
+ Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ		(33.899.661.798)		
+ Thuế GTGT đầu ra khấu trừ thuế GTGT đầu vào		38.023.663.684		
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	<u>0</u>	<u>2.694.761.469</u>	<u>1.555.973.530</u>	<u>1.138.787.939</u>
+ Phát sinh thuế đầu ra		41.013.899.250		
+ Đã nộp thuế			1.555.973.530	
+ Đã khấu trừ		(38.023.663.684)		
+ Điều chỉnh giảm giá		(295.474.097)		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)	<u>4.346.367.435</u>	<u>6.501.943.758</u>	<u>7.788.551.959</u>	<u>3.059.759.234</u>
+ Thuế TNDN phát sinh		6.501.943.758		
+ Đã nộp			7.788.551.959	
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	<u>211.582.500</u>	<u>568.243.846</u>	<u>566.743.846</u>	<u>213.082.500</u>
+ Thuế TNCN phát sinh		591.894.941		
+ Hoàn thuế TNCN năm 2016		(23.651.095)		
+ Đã nộp			566.743.846	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337)	3.223.792.000	6.447.584.000	9.671.376.000	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (TK 3339)		3.000.000	3.000.000	0
Cộng Các khoản thuế phải trả	3.657.740.049	20.339.534.959	19.585.645.335	4.411.629.673

Ghi chú: (*) Khoản thuế đã nộp vào ngân sách nhà nước.

Ghi chú: Các số liệu về thuế kiểm toán tạm tính theo số liệu của đơn vị, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

10. Phải thu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(3)-(2)
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.599.998.023	2.279.419.458	762.277.025	82.855.590
- Thuế xuất nhập khẩu (TK 3333)	1.599.998.023	2.279.419.458	762.277.025	82.855.590
+ Hoàn thuế		2.279.419.458		
+ Đã nộp			762.277.025	
Cộng	1.599.998.023	2.279.419.458	762.277.025	82.855.590

Ghi chú: Các số liệu về thuế kiểm toán tạm tính theo số liệu của đơn vị, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả người lao động	21.241.957.529	23.992.682.511
Cộng	21.241.957.529	23.992.682.511

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

		Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
(23); VAY VÀ NỢ THUÊ (25). TÀI CHÍNH		(1) = (5)+(3)-(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
23.	Vay ngắn hạn	130.000.000.000	130.000.000.000	140.000.000.000	110.100.000.000	100.100.000.000	100.100.000.000
	- Cục tài chính Bộ Quốc Phòng ứng vốn sản xuất	130.000.000.000	130.000.000.000	140.000.000.000	110.100.000.000	100.100.000.000	100.100.000.000
25.	Vay dài hạn	2.429.378.500	2.429.378.500			2.429.378.500	2.429.378.500
	- Chuyên gia Progress	1.429.378.500	1.429.378.500			1.429.378.500	1.429.378.500
	- Công ty Thành Huệ	1.000.000.000	1.000.000.000			1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng (23)+(25):		132.429.378.500	132.429.378.500	140.000.000.000	110.100.000.000	102.529.378.500	102.529.378.500



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TK 335):

Chi phí phải trả ngắn hạn:

- Trích trước chi phí kiểm toán BCTC năm 2017

- Trích trước chi phí điện nước phải trả năm 2017

- Trích trước chi phí kiểm toán BCTC năm 2016

- Trích trước chi phí điện nước phải trả năm 2016

Cộng:

Số cuối năm

Số đầu năm

50.000.000

523.696.546

50.000.000

261.733.895

573.696.546

311.733.895

20. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN (TK 336)

- Phải trả Xí nghiệp 32 - 1

- Phải trả Xí nghiệp 32 - 3

- Phải trả Xí nghiệp 32 - 5

- Phải trả Xí nghiệp 32 - 7

- Phải trả Cửa hàng giới thiệu sản phẩm

- Phải trả XN Thương Mại - Công ty CP 32

- Phải trả Chi nhánh Công ty Cổ phần 32 tại Đắk Lắk

- Phải trả Chi nhánh Công ty Cổ phần 32 tại Hà Nội

Cộng:

Số cuối năm

Số đầu năm

7.949.423.355

10.796.453.601

11.807.913.891

9.124.736.972

13.531.713.189

16.833.886.211

3.994.068.652

14.621.904.547

88.660.100.418

73.384.671.629

10.373.434.641

12.734.694.531

8.650.436.026

10.925.536.231

14.403.952.462

3.340.551.027

11.335.930.491

79.149.207.038

Công ty Cổ phần 32 ghi nhận các khoản nợ phải trả vào tài khoản 336 (phải trả nội bộ) của các xí nghiệp 32-1, xí nghiệp 32-3, xí nghiệp 32-5, xí nghiệp 32-7, Cửa hàng bán và giới thiệu sản phẩm Công ty Cổ phần 32, Xí nghiệp Thương mại Công ty Cổ phần 32, Chi nhánh Công ty Cổ phần 32 tại Đắk Lắk, Chi nhánh Công ty Cổ phần 32 tại Hà Nội.

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN (TK 3387)

+ Doanh thu thuê mặt bằng -Mobifone

+ Doanh thu thuê mặt bằng -Ngân hàng Techcombank Quang Trung, TP.HCM

Cộng:

Số cuối năm

Số đầu năm

250.000.000

468.184.320

718.184.320

250.000.000

22. PHẢI TRẢ KHÁC:

Phải trả ngắn hạn khác:

- Kinh phí công đoàn (TK 3382)

- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)

- Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3386)

- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)

Trong đó:

+ Phòng sản xuất kinh doanh

+ Công ty TNHH TMDV Du Miên

+ Trường THPT Dân lập Hồng Hà

+ Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép

+ Công ty Cổ phần SX KD XNK Bình Thành (GILIMEX)

Cộng:

Số cuối năm

Số đầu năm

3.552.197.543

685.465.865

197.104.460

7.949.404.428

1.784.992.655

1.500.000.000

2.000.000.000

500.000.000

403.809.120

184.936.164

1.500.000.000

2.000.000.000

500.000.000

403.809.120

12.384.172.296

10.165.212.268

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI (TK 353)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Cộng (Quỹ khen thưởng + Quỹ phúc lợi)

Số cuối năm

Số đầu năm

930.372.375

930.372.375

1.166.858.230

1.166.858.230

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cộng
A	1	2	3	4	5 = 1+2+3+4
a. Số dư đầu năm trước	68.000.000.000	32.791.266.852	27.988.232.489	15.852.167.491	144.631.666.832
- Tăng trong năm		47.242.447.086	27.864.179.405		75.106.626.491
Trong đó:					
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước		43.247.838.588			43.247.838.588
- Tăng khác					
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm - Điều chỉnh sang lợi nhuận chưa phân phối		3.461.270.044			3.461.270.044
+ Hoàn nhập chi phí thuế TNDN hoãn lại do chênh lệch tỷ giá các khoản tiền gửi năm 2015		533.338.454			533.338.454
+ Chuyển quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển			15.852.167.491		15.852.167.491
+ Trích quỹ đầu tư phát triển 2015			12.012.011.914		12.012.011.914
- Giảm trong năm		(41.043.630.384)		(15.852.167.491)	(56.895.797.875)
Trong đó:					
- Giảm vốn trong năm trước					
- Lỗ trong năm trước					
- Giảm khác					
+ Thuế TNDN phải nộp		(7.307.814.385)			(7.307.814.385)
+ Thù lao HĐQT và BKS 2016		(145.000.000)			(145.000.000)
+ Trích quỹ phúc lợi 2015		(218.404.085)			(218.404.085)
+ Trích quỹ phúc lợi 2016		(3.200.000.000)			(3.200.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng 2016		(700.000.000)			(700.000.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển 2015		(12.012.011.914)			(12.012.011.914)
+ Chia cổ tức đợt 2 năm 2015		(1.332.800.000)			(1.332.800.000)
+ Chia cổ tức vốn nhà nước 2015		(7.629.600.000)			(7.629.600.000)
+ Chi hỗ trợ cấp trên		(3.500.000.000)			(3.500.000.000)
+ Chia cổ tức đợt 1 2016 (15%)		(4.998.000.000)			(4.998.000.000)
+ Chuyển quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển				(15.852.167.491)	(15.852.167.491)
b. Số dư đầu năm nay	68.000.000.000	38.990.083.554	55.852.411.894		162.842.495.448
- Tăng trong năm		41.944.965.784			41.944.965.784
Trong đó:					
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay		41.944.965.784			41.944.965.784
- Tăng khác					
- Giảm trong năm		(41.204.187.833)			(41.204.187.833)
Trong đó:					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác					
+ Thuế TNDN phải nộp		(6.501.943.758)			(6.501.943.758)
+ Thù lao HĐQT và BKS 2017		(120.000.000)			(120.000.000)
+ Trích quỹ phúc lợi 2016		(823.337.145)			(823.337.145)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển 2016		(12.716.676.930)	12.716.676.930		
+ Chia cổ tức đợt 2 năm 2016 (7%)		(2.332.400.000)			(2.332.400.000)
+ Chia cổ tức vốn nhà nước 2016		(7.629.600.000)			(7.629.600.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cộng
A	1	2	3	4	5 = 1+2+3+4
+ Chia cổ tức đợt 1 2017 (15%)		(4.998.000.000)			(4.998.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng 2017		(900.000.000)			(900.000.000)
+ Trích quỹ phúc lợi 2017		(2.500.000.000)			(2.500.000.000)
+ Chi hỗ trợ cấp trên		(2.682.230.000)			(2.682.230.000)
c. Số dư cuối năm	68.000.000.000	39.730.861.505	68.569.088.824		176.299.950.329



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	34.680.000.000	34.680.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	33.320.000.000	33.320.000.000
Cộng	68.000.000.000	68.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	68.000.000.000	68.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	68.000.000.000	68.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	68.000.000.000	68.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận năm 2016 đã chi trong năm 2017 : 9.962.000.000 VND		
- Chia cổ tức lợi nhuận đợt 1 năm 2017 (15%) trong năm 2017 : 4.998.000.000 VND		

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.800.000	6.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.800.000	6.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.800.000	6.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.800.000	6.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.800.000	6.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: Chia cổ tức 2016 : 22% trên tổng số vốn điều lệ.
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có.
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT

	Số cuối năm	Số đầu năm
a Tài sản thuê ngoài		
b Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
Trong đó:		
- Ngoại tệ USD	\$71.441,82	\$380.486,70
- Ngoại tệ EUR		
d Vàng tiền tệ		
đ Nợ khó đòi đã xử lý		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Năm 2017	Năm 2016
1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
- Doanh thu bán hàng (TK 5111; TK 5112)	611.910.105.351	629.259.462.639
Cộng	611.910.105.351	629.259.462.639
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (TK 521)		
Giảm giá hàng bán	89.387.728	
Cộng	89.387.728	
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	546.258.715.162	563.614.430.007
Cộng	546.258.715.162	563.614.430.007
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515)		
- Thu lãi ngân hàng	3.679.498.982	8.662.798.357
- Thu cổ tức được chia từ Ngân hàng TMCP Quân Đội	821.547.000	
- Lợi nhuận hợp tác kinh doanh với trường Hồng Hà	8.163.250.000	6.567.550.000
- Lợi nhuận hợp tác kinh doanh với Cty CP Đầu tư Cái Mép	450.449.994	141.216.661
- Thu tài chính khác		979.550
- Chênh lệch tỷ giá trong kỳ	491.630.855	278.842.554
Cộng	13.606.376.831	15.651.387.122
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH (TK 635)		
- Chi phí chuyển tiền, phí L/C, phí ngân hàng	382.515.641	342.051.484
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	129.647.593	341.554.458
Cộng	512.163.234	665.605.942
(6); (7). CHI PHÍ BÁN HÀNG (TK 641) VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)		
	Năm 2017	Năm 2016
6. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6.871.193.981	6.437.313.752
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
+ Chi phí bằng tiền khác (Xuất hàng chào mẫu, chi phí xuất khẩu, vận chuyển hàng bán, quảng cáo)	4.950.002.020	3.436.614.227
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.921.191.961	3.000.699.525
7. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	29.728.199.455	31.083.611.651
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí bằng tiền khác (lương, BHXH, BHYT, khấu hao TSCĐ...)	25.811.041.844	27.438.075.400
- Các khoản chi phí QLDN khác	3.917.157.611	3.645.536.251

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		Đơn vị tính: VND	
		Năm 2017	Năm 2016
8.	THU NHẬP KHÁC (TK 711)		
	- Tiền bán hồ sơ dự thầu thi công cải tạo nhà xưởng XN32-5		5.000.000
	- Thanh lý TSCĐ		30.000.000
	- Bán hàng thanh lý		16.963.636
	- Tiền hàng do khách hàng thanh toán dư về thu nhập khác		86.187.643
	- Thu tiền bán 09 bộ hồ sơ mời thầu Công trình XD nhà kho và P.trung bày mẫu	9.000.000	
	- Hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng theo c/v: 579/CT-TCHC ngày 31/05/2017	8.015.040	
	- Thu tiền bán thanh lý máy lạnh cũ	5.909.091	
	- Thu tiền bán thanh lý 81 cái máy khâu	44.181.818	
	- Khác	163.234	
	Cộng	67.269.183	138.151.279
9.	CHI PHÍ KHÁC (TK 811)		
	- Giá trị còn lại của lò hấp giày	179.103.535	
	- Nộp bổ sung tiền chậm nộp thuế qua thanh tra theo thông báo số 3814/TB-CT, ngày 24/5/2016		201.100
	- Các khoản khác	22.486	
	Cộng	179.126.021	201.100
10.	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
		Năm 2017	Năm 2016
10.1	<u>Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh của toàn công ty</u>	41.944.965.784	
10.2	<u>Khoản thu nhập loại trừ không phải tính thuế TNDN</u>	9.435.246.994	
	- Lợi nhuận hợp tác kinh doanh với trường Hồng Hà	8.163.250.000	
	- Lợi nhuận hợp tác kinh doanh với Cty CP Đầu tư Cái Mép	450.449.994	
	- Cổ tức Ngân hàng Quân đội	821.547.000	
10.3	<u>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trừ khoản thu nhập loại trừ của toàn công ty (= 41.944.965.784 - 9.435.246.994)</u>	32.509.718.790	
10.4	<u>Chi phí thuế TNDN hiện hành của toàn công ty (= 32.509.718.790 x 20%)</u>	6.501.943.758	
	Cộng	6.501.943.758	7.307.814.385

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

11.	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		Năm 2017	Năm 2016
			5.212	5.364
11.1	Cổ phiếu bình quân lưu hành trên thị trường	6.800.000		
11.2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	35.443.022.026		
11.3	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (= (11.2)/(11.1))		5.212	
12.	CHI PHÍ THEO YẾU TỐ		Năm 2017	Năm 2016
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		376.334.046.219	396.242.913.992
	- Chi phí nhân công		154.075.179.957	160.627.827.716
	- Chi phí khấu hao TSCĐ		8.218.633.666	7.792.985.892
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài		29.077.585.143	28.252.452.168
	- Chi phí khác bằng tiền		20.568.653.966	20.271.631.667
	Cộng		<u>588.274.098.951</u>	<u>613.187.811.435</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: không phát sinh.
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh.
 - Cá giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
- Số tiền đi vay thực nhận trong kỳ (không bao gồm chênh lệch tỷ giá): 140.000.000.000 VNĐ
- Số tiền đã trả nợ gốc vay và tiền trả nợ gốc thuê tài chính trong kỳ : 110.100.000.000 VNĐ

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không có.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có.
- Thông tin về các bên liên quan
 - Ông Vũ Xuân Tạo (Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị) : nắm giữ 1.213.800 cổ phiếu (đại diện vốn Nhà nước) và 92.800 cổ phiếu bên ngoài.
 - Ông Nguyễn Thế Anh (Thành viên Hội Đồng Quản Trị - Tổng Giám Đốc) : nắm giữ 520.200 cổ phiếu (đại diện vốn Nhà nước) và 60.500 cổ phiếu bên ngoài.
 - Ông Trần Văn Toàn (Phó Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị - Phó Tổng Giám Đốc) : nắm giữ 693.600 cổ phiếu (đại diện vốn Nhà nước) và 7.100 cổ phiếu bên ngoài.
 - Ông Ngô Thành Thắng (Phó Tổng Giám Đốc) : nắm giữ 346.800 cổ phiếu (đại diện vốn Nhà nước) và 10.600 cổ phiếu bên ngoài.
 - Bà Trần Thị Bình (Thành viên Hội Đồng Quản Trị - Kế toán trưởng kiêm trưởng phòng TC-KT) : nắm giữ 346.800 cổ phiếu (đại diện vốn Nhà nước) và 9.100 cổ phiếu bên ngoài.
 - Ông Phạm Văn Hà (Trưởng phòng Sản xuất kinh doanh) : nắm giữ 346.800 cổ phiếu (đại diện vốn Nhà nước) và 1.900 cổ phiếu bên ngoài.
- Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên...để trình bày.
- Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay:
 - + Không có.
- Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:
 - Rủi ro tín dụng

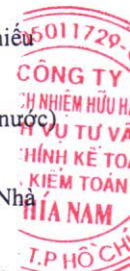
Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.
 - Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.
 - Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1).
 - Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

- e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2017	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả cho người bán	58.450.501.923		
Người mua trả tiền trước	4.909.028.448		
Vay và nợ	130.000.000.000	2.429.378.500	
Phải trả người lao động	21.241.957.529		
Chi phí phải trả	573.696.546		
Các khoản phải trả phải nộp khác	12.384.172.296		
Cộng	227.559.356.742	2.429.378.500	-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

- f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- g. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm 2017, Công ty phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và thực hiện theo chuẩn mực kiểm toán số 10, đơn vị đã điều chỉnh chênh lệch tỷ giá cuối kỳ phù hợp với Thông tư 179/2012/TT-BTC, ngày 24/10/2012.

- h. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến ngày 31/12/2017, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.

8. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).

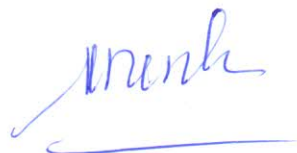
TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2018

TM. Ban điều hành

Chủ tịch HĐQT

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Đặng Kiều Khanh



Trần Thị Bình



Vũ Xuân Tạc